

Số: 3371/VNBC-TCNS
V/v: Công bố thông tin định kỳ
Báo cáo tài chính Q1.2025

Hạ Long, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2025 như sau:

1. Thông tin chung của tổ chức:

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Than Núi Béo-Vinacomin.
- Mã cổ phiếu : NBC
- Địa chỉ : 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Điện thoại : (0203) 3825 220
- Fax : (0203) 3625 270
- Website : www.nuibeo.com.vn
- Email : giaodich@nuibeo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

a) BCTC Quý I năm 2025 theo khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Công ty không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

b) Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo của cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

* Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo kỳ trước năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

* Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo kỳ trước năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2025 tại đường dẫn: <http://nuibeo.com.vn/Tin-tuc/587/Bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về giao dịch có giá trị có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ (01.01.2025) đến thời điểm báo cáo (31.3.2025): Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (ecopy để b/c);
- HĐQT, BKS, BGĐ (ecopy);
- P. KT; TCNS, ĐK (công bố trên Website);
- Thư ký (ecopy);
- Lưu: Văn thư.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



[Signature]

Lưu Anh Đức

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN**

Hạ Long, ngày 18 tháng 4 năm 2025



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2025

Nơi nhận:

- TKV (b/c);
- Cục thuế Quảng Ninh;
- Cục thống kê Quảng Ninh;
- Cơ quan đăng ký kinh doanh;
- Sở Tài chính Quảng Ninh;
- Ban kiểm soát.



GIÁM ĐỐC

ĐOÀN ĐẮC THỌ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÈO - VINACOMIN

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (31.03.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)
	TÀI SẢN			
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	752.620.424.972	1.054.753.257.675
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.185.931.853	6.621.963.053
1	Tiền	111	5.185.931.853	6.621.963.053
-	Tiền mặt tồn quỹ		797.639.834	793.264.603
-	Tiền gửi ngân hàng		4.388.292.019	5.828.698.450
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	549.043.622.583	832.116.958.051
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	537.134.964.173	827.512.822.794
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15.000.000	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	11.893.658.410	4.604.135.257
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137		
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV	Hàng tồn kho	140	163.085.934.870	182.283.268.397
1	Hàng tồn kho	141	163.085.934.870	182.283.268.397
-	Hàng mua đang đi trên đường			
-	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		34.677.392.269	27.494.390.118
-	Công cụ, dụng cụ trong kho		1.433.028.200	752.534.800
-	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		42.867.219.912	33.442.490.315
-	Thành phẩm tồn kho		84.108.294.489	120.593.853.164
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	35.304.935.666	33.731.068.174
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	32.281.812.690	33.687.102.154
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	811.939.050	-
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	2.211.183.926	43.966.020
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	1.429.404.152.152	1.515.467.663.347
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	90.124.991.388	90.124.991.388
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6	Phải thu dài hạn khác	216	90.124.991.388	90.124.991.388
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		
II	Tài sản cố định	220	1.182.471.823.056	1.272.126.938.298
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.182.471.823.056	1.272.126.938.298

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (31.03.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)
-	Nguyên giá	222	4.885.644.997.407	4.883.173.666.935
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3.703.173.174.351)	(3.611.046.728.637)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
-	Nguyên giá	225	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3	Tài sản cố định vô hình	227	-	-
-	Nguyên giá	228	396.933.150	396.933.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(396.933.150)	(396.933.150)
III	Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	86.148.437.637	88.175.797.748
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	86.148.437.637	88.175.797.748
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260	70.658.900.071	65.039.935.913
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	31.954.191.281	26.335.227.123
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	38.704.708.790	38.704.708.790
*	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2.182.024.577.124	2.570.220.921.022
	NGUỒN VỐN			
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.646.540.453.029	2.044.776.838.946
I	Nợ ngắn hạn	310	1.495.894.059.895	1.898.554.094.297
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	340.728.740.204	487.419.359.235
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	628.768.284	628.768.284
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	66.862.926.646	116.036.433.820
4	Phải trả người lao động	314	89.390.731.663	113.967.684.863
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	111.850.960
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	17.139.439.219	212.642.050.874
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	920.509.695.548	927.630.306.698
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	29.130.000.000	
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	31.503.758.331	40.117.639.563
II	Nợ dài hạn	330	150.646.393.134	146.222.744.649
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	147.446.393.134	146.222.744.649
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.200.000.000	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	535.484.124.095	525.444.082.076
I	Vốn chủ sở hữu	410	535.469.038.917	525.428.996.898
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	(193.650.000)	(193.650.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	78.241.781.617	78.241.781.617
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	87.335.776.263	77.295.734.244
-	LNST chưa pp lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	77.295.734.244	40.203.029.772
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.040.042.019	37.092.704.472

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (31.03.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)
12	Nguồn vốn đầu tư XD CB	422	93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431	15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2.182.024.577.124	2.570.220.921.022

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bằng Ngọc

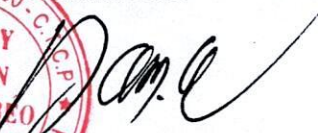
KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thúy Mai



GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	723.439.366.073	581.010.453.151	723.439.366.073	581.010.453.151
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		723.439.366.073	581.010.453.151	723.439.366.073	581.010.453.151
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	661.335.774.531	502.774.689.427	661.335.774.531	502.774.689.427
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.103.591.542	78.235.763.724	62.103.591.542	78.235.763.724
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8.132.762	11.025.533	8.132.762	11.025.533
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	12.113.889.742	18.503.561.803	12.113.889.742	18.503.561.803
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.550.007.008	18.503.561.803	11.550.007.008	18.503.561.803
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.122.597.826	6.455.089.056	1.122.597.826	6.455.089.056
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	37.407.114.167	34.772.807.630	37.407.114.167	34.772.807.630
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		11.468.122.569	18.515.330.768	11.468.122.569	18.515.330.768
11	Thu nhập khác	31	VII.6	1.275.669.955	1.954.010.066	1.275.669.955	1.954.010.066
12	Chi phí khác	32	VII.7	193.740.000	722.786.107	193.740.000	722.786.107
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.081.929.955	1.231.223.959	1.081.929.955	1.231.223.959
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		12.550.052.524	19.746.554.727	12.550.052.524	19.746.554.727
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	2.510.010.505	3.949.310.945	2.510.010.505	3.949.310.945
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	10.040.042.019	15.797.243.782	10.040.042.019	15.797.243.782
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		271	427	271	427
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thúy Mai

Hà Long, ngày 18 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC




Đoàn Khắc Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.550.052.524	19.746.554.727
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		91.930.579.434	92.598.533.596
Các khoản dự phòng	03		29.130.000.000	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		89.556.238	(11.025.533)
Chi phí lãi vay	06		11.550.007.008	18.503.561.803
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		145.250.195.204	130.837.624.593
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		280.094.178.512	(71.897.750.923)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		19.197.333.527	(494.803.927)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(410.210.089.945)	152.306.574.096
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(4.213.674.694)	5.965.090.040
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.661.857.968)	(127.909.165.116)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.733.206.572)	(4.510.112.808)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.728.420.000)	(5.061.439.690)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		4.994.458.064	79.236.016.265
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(443.970.361)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(97.689.000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.132.762	11.025.533
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(533.526.599)	11.025.533
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	721.413.268.546	542.024.875.336
- Ngắn hạn			686.560.804.621	542.024.875.336
- Dài hạn			34.852.463.925	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(727.310.231.211)	(618.556.982.329)
- Ngắn hạn			(641.558.169.546)	(546.550.163.196)
- Dài hạn			(85.752.061.665)	(72.006.819.133)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(5.896.962.665)	(76.532.106.993)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(1.436.031.200)	2.714.934.805
Tiền tồn đầu kỳ	60		6.621.963.053	3.277.157.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		5.185.931.853	5.992.091.847

NGƯỜI LẬP

Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thúy Mai

Hà Long, ngày 18 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Thọ

Mẫu số 09 - DN: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2025

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Là Công ty Cổ phần có 65% vốn Nhà nước

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp về việc: Phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Phòng ĐKKD tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 13, ngày 03 tháng 08 năm 2023.

- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo: 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, chế biến kinh doanh than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non

3.2 Xây dựng công trình công ích

3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

3.6 Khai thác thu gom than cứng

3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị

3.12 Khai thác quặng sắt

3.13 Khai thác và thu gom than bùn

3.14 Xây dựng nhà các loại

3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa

3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,

3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại

3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng

3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng

- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị TKV ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
 - Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế
- phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ ".

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Các khoản cho vay.
- Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh.
- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn TKV.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, tài sản cố định vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 369.991.240.000 đ; Trong đó: Vốn góp của Nhà nước là 65% tương đương với: 240.494.310.000 đ; Vốn góp của các đối tượng khác là: 129.469.930.000 đ.
 - Thặng dư vốn cổ phần: Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế: 193.650.000 đ.
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
 - Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Thực hiện theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

<u>1 Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền mặt	797.639.834	793.264.603
- Tiền gửi ngân hàng	4.388.292.019	5.828.698.450
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5.185.931.853	6.621.963.053

2 Phải thu của khách hàng	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	537.134.964.173	827.512.822.794
- Tập đoàn TKV	0	0
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	0	0
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	515.649.448.204	705.228.271.616
- Công ty Xây dựng Hàm lò 1	0	0
- Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	0	0

- Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.943.311.647	105.898.300.979
- Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.542.204.322	16.386.250.199
b Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0

4 Phải thu khác	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	11.893.658.410	-	4.604.135.257	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- BHXH	-	-	-	-
- Phải thu khác	11.893.658.410	-	4.604.135.257	-
b Dài hạn	90.124.991.388	-	90.124.991.388	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	21.848.242.249	-	21.848.242.249	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	68.276.749.139	-	68.276.749.139	-
Cộng	102.018.649.798		94.729.126.645	

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

6 Nợ xấu

<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
Giá gốc	GT có thể TH	Giá gốc	GT có thể TH

Cộng

7 Hàng tồn kho

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	34.677.392.269	-	27.494.390.118	-
- Công cụ, dụng cụ	1.433.028.200	-	752.534.800	-
- Chi phí SXKD dở dang	42.867.219.912	-	33.442.490.315	-
- Thành phẩm	84.108.294.489	-	120.593.853.164	-
- Hàng hoá tồn kho	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	163.085.934.870		182.283.268.397	

- * Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư - - -
- * Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho 163.085.934.870 182.283.268.397 -
- + Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có.
- + Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không có.
- + Các trường hợp sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8 Tài sản dở dang dài hạn	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	0	0
b Xây dựng cơ bản dở dang	86.148.437.637	88.175.797.748
- Dự án Hầm lò Mỏ than Núi Béo	-	-
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981	71.144.381.981
- Các công trình khác	15.004.055.656	17.031.415.767
Cộng	86.148.437.637	88.175.797.748

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	1.699.769.285.728	2.415.505.244.686	752.889.405.878	15.009.730.643	-	4.883.173.666.935
-	Tăng trong năm	2.471.330.472	-	-	-	-	2.471.330.472
	+ Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	2.471.330.472	-	-	-	-	2.471.330.472
	+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý , nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	1.702.240.616.200	2.415.505.244.686	752.889.405.878	15.009.730.643	-	4.885.644.997.407
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	1.337.397.085.681	1.591.369.948.384	668.889.301.975	13.390.392.597	-	3.611.046.728.637
-	Số tăng trong năm	29.601.989.067	55.359.732.173	6.913.461.349	251.263.125	-	92.126.445.714
	+ Khấu hao trong năm	29.406.122.787	55.359.732.173	6.913.461.349	251.263.125	-	91.930.579.434
	+ Tăng do hao mòn	195.866.280	-	-	-	-	195.866.280
	+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-	Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	1.366.999.074.748	1.646.729.680.557	675.802.763.324	13.641.655.722	-	3.703.173.174.351
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-	Tại ngày đầu năm	362.372.200.047	824.135.296.302	84.000.103.903	1.619.338.046	-	1.272.126.938.298
-	Tại ngày cuối năm	335.241.541.452	768.775.564.129	77.086.642.554	1.368.074.921	-	1.182.471.823.056

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 591.871.411.498
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.683.885.600.970

10 **Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm	-				-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
	+ Tăng khác	-	-	-	-	-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý , nhượng bán	-	-	-	-	-
	+ Khác	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
	+ Khác	-	-	-	-	-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	+ Giảm khác	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**13 Chi phí trả trước****a Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng**14 Tài sản khác****- Ngắn hạn**

- Dài hạn(TS thuế TNDN hoãn lại)

CộngKỳ nàyTrong nămKỳ trước**15 Vay và nợ thuê tài chính****a Vay ngắn hạn****b Vay dài hạn**

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển
- Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng
- Ngân hàng ngoại thương Quảng
- Ninh kỳ hạn 72 tháng
- Ngân hàng ngoại thương Quảng
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng
- Ngân hàng ngoại thương Quảng
- Ninh kỳ hạn 60 tháng
- Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ
- hạn trên 72 tháng

Giá trị**Số có khả năng trả****Tăng****Giảm****Giá trị****Số có khả năng trả**

839.916.568.941

839.916.568.941

686.560.804.621

641.558.169.546

794.913.933.866

686.280.247.997

228.039.519.741

228.039.519.741

34.852.463.925

85.752.061.665

278.939.117.481

278.939.117.481

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

152.117.964.303

152.117.964.303

21.316.971.202

35.724.000.000

166.524.993.101

166.524.993.101

-

-

-

-

-

-

16.221.815.715

16.221.815.715

-

40.000.000.000

56.221.815.715

56.221.815.715

Kỳ nàyKỳ trước

32.281.812.690

33.687.102.154

-

-

-

-

-

-

32.281.812.690

33.687.102.154

31.954.191.281

26.335.227.123

-

-

-

-

31.954.191.281

26.335.227.123

64.236.003.971

60.022.329.277

Kỳ nàyKỳ trước

-

-

38.704.708.790

38.704.708.790

38.704.708.790

38.704.708.790

-	Ngân hàng cổ phần Tiên Phong	-	-	-	-	-	-
-	kỳ hạn 60 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Ngân hàng công thương Quảng	27.302.992.723	27.302.992.723	13.535.492.723	1.047.000.000	14.814.500.000	14.814.500.000
-	Ninh kỳ hạn trên 72 tháng						
-	Ngân hàng công thương Quảng	6.163.000.000	6.163.000.000	-	-	6.163.000.000	6.163.000.000
-	Ninh kỳ hạn 60 tháng						
-	Ngân hàng Quân Đội Quảng	-	-	-	-	-	-
-	Ninh kỳ hạn 24 tháng						
-	Ngân hàng Quân Đội Quảng	26.233.747.000	26.233.747.000	-	8.981.061.665	35.214.808.665	35.214.808.665
-	Ninh kỳ hạn trên 60 tháng						
*	Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	80.593.126.607	80.593.126.607	-	52.123.246.225	132.716.372.832	132.716.372.832
*	Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	147.446.393.134	147.446.393.134	-	33.628.815.440	146.222.744.649	146.222.744.649
16	<u>Phải trả người bán</u>			<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
				Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			340.728.740.204	340.728.740.204	487.419.359.235	487.419.359.235
-	Công ty TNHH 1TV môi trường TKV			4.513.888.910	4.513.888.910	3.035.143.361	3.035.143.361
-	Công ty TNHH Công Oanh			-	-	10.680.683.091	10.680.683.091
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin			2.073.804.051	2.073.804.051	151.004.051	151.004.051
-	SIEMAG TECBERG GmbH			2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - vinacomin			4.593.442.300	4.593.442.300	4.593.442.300	4.593.442.300
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh			-	-	866.044.000	866.044.000
-	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam			1.940.262.235	1.940.262.235	5.186.946.479	5.186.946.479
-	Công ty xây lắp mỏ TKV			3.866.982.628	3.866.982.628	12.808.862.992	12.808.862.992
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin			462.828.055	462.828.055	849.230.274	849.230.274
-	Công ty CP Vật tư TKV			8.562.347.083	8.562.347.083	8.762.438.828	8.762.438.828
-	Phải trả các đối tượng khác			311.923.419.352	311.923.419.352	437.693.798.269	437.693.798.269
	Cộng			340.728.740.204	340.728.740.204	487.419.359.235	487.419.359.235
17	<u>Trái phiếu phát hành</u>						

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a	Phải nộp	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
-	Thuế giá trị gia tăng	40.570.143.913	39.471.037.925	62.997.649.239	17.043.532.599
	+ Thuế GTGT hàng nội địa	40.570.143.913	39.471.037.925	62.997.649.239	17.043.532.599
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	+ Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
	+ Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.761.792.492	3.329.282.131	5.733.206.572	2.357.868.051
-	Thuế thu nhập cá nhân	1.325.800.430	3.511.523.420	4.837.323.850	-
-	Thuế tài nguyên	61.144.993.539	85.168.977.216	104.631.007.199	41.682.963.556
-	Thuế môi trường	-	-	-	-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
-	Các loại thuế khác	-	-	-	-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.233.703.446	4.095.158.374	6.550.299.380	5.778.562.440
	Cộng	116.036.433.820	135.575.979.066	184.749.486.240	66.862.926.646
b	Phải thu	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Cuối năm</u>
-	Thuế giá trị gia tăng	-	811.939.050	-	811.939.050
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	-	1.754.064.680	-	1.754.064.680
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	420.362.226	-	420.362.226
-	Các loại thuế khác	43.966.020	-	7.209.000	36.757.020
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)	-	-	-	-
	Cộng	43.966.020	2.986.365.956	7.209.000	3.023.122.976
20	<u>Chi phí phải trả</u>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>

a	Ngắn hạn	-	111.850.960
-	Trích trước chi phí thương hiệu	-	-
-	Lãi vay phải trả	-	111.850.960
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán	-	-
-	Các khoản khác	-	-
b	Dài hạn	-	-
-	Lãi vay	-	-
-	Các khoản khác	-	-
	Cộng	-	111.850.960
21	<u>Phải trả khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn	-	-
-	Tiền bồi thường	-	-
-	Kinh phí công đoàn	-	-
-	Đoàn phí công đoàn	-	-
-	Bảo hiểm xã hội	-	-
-	Bảo hiểm y tế	-	-
-	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
-	Phải trả về cổ phần hóa	-	-
-	Thưởng chuyên đề, khoán chi phí	-	-
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.139.439.219	212.642.050.874
	Cộng	17.139.439.219	212.642.050.874
22	<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
23	<u>Dự phòng phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn	-	-
-	Dự phòng đất bóc thiếu hệ số	-	-
-	Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác	-	-
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	21.600.000.000	-
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn	10.730.000.000	-
-	Dự phòng mét lò huyệt hệ số	-	-
-	Tài sản nguồn môi trường	-	-
	Cộng	32.330.000.000	-
b	Dài hạn		

Dự phòng phải trả khác

Cộng

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ
38.704.708.790

Đầu kỳ
38.704.708.790

25 Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT	Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	135.080.644.701	-	93.891.037	576.686.075.782
	Tăng vốn trong năm trước	-	-	6.527.831.573	-	-	-	6.527.831.573
	Lãi trong năm trước	-	-	-	37.092.704.472	-	-	37.092.704.472
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	94.877.614.929	-	-	94.877.614.929
	Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	78.241.781.617	77.295.734.244	-	93.891.037	525.428.996.898
	Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
	Lãi trong năm nay	-	-	-	10.040.042.019	-	-	10.040.042.019
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
	Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	78.241.781.617	87.335.776.263	-	93.891.037	535.469.038.917

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**Số đầu năm**

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

240.494.310.000

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

129.496.930.000

Vốn tự bổ sung

Khác

Cộng**369.991.240.000**

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	78.241.781.617	78.241.781.617
-	Quỹ dự phòng tài chính		

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
 Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp
 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
27	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
28	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
29	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	26.954.360.000	31.495.685.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
30	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	723.439.366.073	581.010.453.151
	+ Doanh thu bán Than	710.795.570.145	575.157.412.024
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.643.795.928	5.853.041.127
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
2	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	650.794.102.682	498.659.539.501
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	10.541.671.849	4.115.149.926
	Cộng	661.335.774.531	502.774.689.427

4	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	8.132.762	11.025.533
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.132.762	11.025.533
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
-	Lãi bán ngoại tệ	-	-
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	-	-
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện	-	-
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT	-	-
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

5	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	11.550.007.008	18.503.561.803
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	7.611.987.852	7.374.654.657
	+ Lãi tiền vay dài hạn	3.938.019.156	11.128.907.146
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
-	Lỗ bán ngoại tệ	-	-
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	-	-
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện	-	-
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	-	-
-	Chi phí tài chính	563.882.734	-
	Cộng	12.113.889.742	18.503.561.803

6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa	96.051.000	-
-	Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
-	Tiền phạt thu được	-	-
-	Thuế được giảm	-	-
-	Các khoản khác	1.179.618.955	1.954.010.066
	Cộng	1.275.669.955	1.954.010.066

7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa	193.740.000	-
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
-	Các khoản truy thu	-	-
-	Các khoản khác	-	722.786.107
	Cộng	193.740.000	722.786.107

8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	37.407.114.167	34.772.807.630
-	Chi phí nhân viên quản lý	19.462.922.802	18.268.749.162

-	Chi phí vật liệu quản lý	353.416.846	478.484.818
-	Chi đồ dùng văn phòng	103.185.000	58.704.000
-	Chi phí khấu hao	132.752.760	148.593.483
-	Dịch vụ mua ngoài	293.844.995	1.258.755.932
-	Chi phí khác	17.060.991.764	14.559.520.235
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.122.597.826	6.455.089.056
-	Chi phí nhân viên	450.352.075	2.261.775.511
-	Chi phí vật liệu	92.151.347	2.435.279.053
-	Chi phí dụng cụ	-	-
-	Chi phí khấu hao	30.564.639	436.276.916
-	Dịch vụ mua ngoài	13.535.197	516.684.998
-	Chi phí khác	535.994.568	805.072.578
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a/	<u>Tổng số</u>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.103.017.657	159.111.091.794
	+ Chi phí vật liệu	109.493.497.722	131.685.048.117
	+ Chi phí Nhiên liệu	8.582.471.907	9.321.629.472
	+ Chi phí động lực	23.027.048.028	18.104.414.205
	Chi phí nhân công	230.158.094.740	181.383.313.551
	+ Chi phí tiền lương	199.417.034.401	150.981.997.800
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	21.747.797.339	20.390.324.623
	+ Chi ăn ca	8.993.263.000	10.010.991.128
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.757.579.434	92.112.237.489
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.423.517.804	14.172.215.705
	Chi phí khác bằng tiền	148.493.053.242	82.420.623.172
	Cộng	668.935.262.877	529.199.481.711
10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.510.010.505	3.949.310.945
-	Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)	-	-
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.510.010.505	3.949.310.945

11	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

- 1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính	
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác	

- 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	721.413.268.546	2.357.523.366.878
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	727.310.231.211	2.919.641.807.107

IX Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

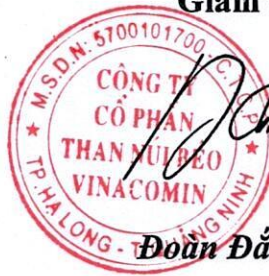
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 4
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục

Hạ Long, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Đoàn Đức Thọ